

Số: 126/QĐ-UBND

An Phong, ngày 04 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách phường năm 2025

### ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN PHONG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015 và Luật sửa đổi năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29 tháng 07 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường An Phong về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị phường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách phường năm 2025 với các nội dung sau:

### 1. Dự toán thu ngân sách (Có biểu chi tiết gửi kèm theo)

1.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường: 177.576 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa tính cân đối ngân sách: 6.917 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 2.047 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 163.891 triệu đồng.
- 1.2. Dự toán thu ngân sách địa phương: 175.452 triệu đồng, trong đó:
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 4.793 triệu đồng.
  - Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước chuyển sang: 2.047 triệu đồng.
  - Thu bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố: 163.891 triệu đồng.

## **2. Dự toán chi ngân sách địa phương**

Tổng chi ngân sách địa phương: 175.452 triệu, gồm có:

- Chi thường xuyên: 172.105 triệu đồng.

*(Chi thường xuyên sau trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên): 167.384 triệu đồng.*

- Chi dự phòng ngân sách: 3.347 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Phân bổ dự toán chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu, CCTL từ ngân sách thành phố với số tiền 12.247.087.784 đồng.

*(Chi tiết tại phụ lục gửi kèm)*

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước và cân đối thu, chi ngân sách địa phương:

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 được giao tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Đối với dự toán chi ngân sách:

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên, chi thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, đề án...đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị hướng dẫn, giám sát các đơn vị được phân bổ sử dụng ngân sách tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện, chịu trách nhiệm về thủ tục, hồ sơ, số liệu báo cáo; đồng thời quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí được phân bổ theo đúng qui định hiện hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực III, Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT ĐU, TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Các Phòng, Ban, đơn vị thuộc phường;
- Kho bạc NN khu vực III;
- Lưu: VT. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lâm Văn Đạt**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2025 của UBND phường An Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	
	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	177.576	175.452
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	6917	4793
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	1830	476
5	Thuế thu nhập cá nhân	770	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	2110	2110
8	Thu phí, lệ phí	257	257
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	810	810
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	60	60
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1080	1080
<b>II</b>	<b>Thu viện trợ</b>		
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b>	2047	2047
<b>IV</b>	<b>Thu cân đối từ nguồn TK chi 10%</b>	4721	4721
<b>V</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>163.891</b>	<b>163.891</b>
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	163.891	163.891
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG AN PHONG**

QĐ-02

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2025 của UBND phường An Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	I	
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>175.452</b>	
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>175.452</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>		
	Trong đó:		
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>		
1	Chi đầu tư cho các dự án		
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên (Trước khi trừ tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên)</b>	<b>172.105</b>	
	<b>Tổng chi thường xuyên sau khi trừ tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên</b>		
	Trong đó:	<b>167.384</b>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	<b>103.742</b>	
2	Chi An ninh - Quốc Phòng	<b>4.951</b>	
-	Chi An Ninh	<b>3.922</b>	
-	Chi quốc phòng	<b>1.029</b>	
2	Chi khoa học và công nghệ		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	<b>3.619</b>	
4	Chi văn hóa thông tin	<b>188</b>	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	<b>249</b>	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>	<b>Ghi chú</b>
6	Chi thể dục thể thao	163	
7	Chi bảo vệ môi trường	2.929	
8	Chi các hoạt động kinh tế	10.489	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.205	
10	Chi bảo đảm xã hội	13.084	
11	Chi khác	486	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>3.347</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		
<b>B</b>	<b>Chi viện trợ</b>		
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG AN PHONG**

QĐ-03

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2025 của UBND phường An Phong)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025
A	B	I
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ</b>	<b>175.452</b>
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	4.793
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	4.317
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	476
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>163.891</b>
-	Thu bổ sung cân đối	163.891
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu cân đối từ nguồn tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên</b>	<b>4.721</b>
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>2.047</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (Chưa trừ TK chi 10% chi thường xuyên)</b>	<b>175.452</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách xã</b>	<b>175.452</b>
1	Chi đầu tư phát triển	-
2	Chi thường xuyên	172.105
3	Dự phòng ngân sách	3.347
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
<b>II</b>	<b>Chi viện trợ</b>	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2025 của UBND phường An Phong)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ															
			CHI GIAO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ	CHI KHO A HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP AN NINH, QUẢN SỰ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC	TIẾT KIỆM 10% CHI TX	SỐ SAU KHI TRỪ TIẾT KIỆM
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP P. LÂM NGHIỆP P. THỦY LỢI, THỦY SẢN					
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>172.105.000.000</b>	<b>103.742.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.951.000.000</b>	<b>3.619.000.000</b>	<b>188.000.000</b>	<b>249.000.000</b>	<b>163.000.000</b>	<b>2.929.000.000</b>	<b>10.489.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.205.000.000</b>	<b>13.084.000.000</b>	<b>486.000.000</b>	<b>4.721.000.000</b>	<b>167.384.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>																	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>172.105.000.000</b>	<b>103.742.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.951.000.000</b>	<b>3.619.000.000</b>	<b>188.000.000</b>	<b>249.000.000</b>	<b>163.000.000</b>	<b>2.929.000.000</b>	<b>10.489.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.205.000.000</b>	<b>13.084.000.000</b>	<b>486.000.000</b>	<b>4.721.000.000</b>	<b>167.384.000.000</b>
1	Văn phòng Đảng ủy	3.054.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.054.000.000	-	-	-	3.054.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường	870.957.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870.957.460	-	-	-	870.957.460
3	Văn phòng UBND và UBND	36.765.925.855	43.200.000	-	3.985.388.298	59.300.000	124.200.000	65.000.000	163.000.000	949.790.096	8.431.612.000	-	-	18.911.872.661	3.775.742.800	256.820.000	-	36.765.925.855
-	Số đã chi 6 tháng đầu năm	27.968.208.561	43.200.000	-	1.869.406.298	59.300.000	124.200.000	65.000.000	163.000.000	949.790.096	8.431.612.000	-	-	12.813.137.367	3.292.742.800	156.820.000	-	27.968.208.561
-	Số dự toán chi 6 tháng cuối năm	8.797.717.294	-	-	2.115.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.098.735.294	483.000.000	100.000.000	-	2.884.839.294
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	3.204.359.184	-	-	-	-	-	-	-	786.209.904	793.661.000	-	-	1.009.188.280	615.300.000	-	-	3.204.359.184
5	Chi khen thưởng theo ND 73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	13.723.703.912	4.356.754.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.047.949.912	8.319.000.000	-	-	13.723.703.912
-	Số 6 tháng đầu năm đã chi rồi	4.245.515.000	4.245.515.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.047.949.912	8.319.000.000	-	-	-
-	Số dự toán chi 6 tháng cuối năm	9.478.188.912	111.239.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000
6	Bảo hiểm xã hội cơ sở An Dương	3.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000
7	Trường MN An Hòa	11.121.292.500	11.121.292.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.121.292.500
8	Trường MN Hồng Phong	9.242.933.500	9.242.933.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.242.933.500
9	Trường MN Lê Thiên	9.292.852.046	9.292.852.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.292.852.046
10	Trường tiểu học An Hòa	10.574.185.297	10.574.185.297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.574.185.297
11	Trường tiểu học Hồng Phong	13.798.536.223	13.798.536.223	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.798.536.223
12	Trường tiểu học Lê Thiên	9.847.574.721	9.847.574.721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.847.574.721
13	Trường THCS An Hòa	9.969.437.570	9.969.437.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.969.437.570
14	Trường THCS Hồng Phong	12.541.669.000	12.541.669.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.541.669.000
15	Trường THCS Lê Thiên	8.826.770.057	8.826.770.057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.826.770.057
16	Trung tâm phục vụ hành chính công	463.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	463.000.000	-	-	-	463.000.000
17	Trung tâm sự nghiệp công	390.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.000.000	-	-	-	390.000.000
18	Dự toán còn lại phân bổ trong năm	14.917.802.675	4.126.795.086	-	965.611.702	59.700.000	63.800.000	184.000.000	-	1.193.000.000	1.263.727.000	-	-	6.458.031.687	373.957.200	229.180.000	4.721.000.000	10.196.802.675

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VÀ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2025 của UBND phường An Phong)

Đơn vị: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP P AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>12.247.087.784</b>	<b>11.052.577.784</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>1.104.510.000</b>	<b>90.000.000</b>	-
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư</b>															
1	Văn phòng Đảng ủy xã															
2	Văn phòng HĐND và UBND xã															
3	Phòng Kinh tế															
...	...															
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.247.087.784</b>	<b>11.052.577.784</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>61.776.000</b>	<b>90.000.000</b>	-
	<b>Chi thường xuyên (Sau khi tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</b>															
1	<b>Phòng Văn hoá - Xã hội</b>	<b>151.776.000</b>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>61.776.000</b>	<b>90.000.000</b>	-
	Kinh phí hỗ trợ mua vật liệu, sửa chữa nhà ở NCC theo NQ 32, NQ 08	30.000.000													30.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ gia đình NCC có khó khăn về nhà ở theo QĐ số 21 của TTCP	60.000.000													60.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác tin ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn	61.776.000												61.776.000		
2	<b>Văn phòng HĐND và UBND</b>	<b>1.042.734.000</b>												<b>1.042.734.000</b>		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 177/2024/NĐ-CP (Sửa đổi tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ) của Hội đồng nhân dân thành phố	1.042.734.000												1.042.734.000		

**TRONG ĐÓ**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI KHÁC		
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI SỰ NGHIỆP P AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	11	12	13
3	<b>Các Trường: Mầm non, Tiểu học, THCS</b>	<b>11.052.577.784</b>	<b>11.052.577.784</b>													
	<b>Thu nhập tăng thêm NQ 05, NQ 01</b>															
	Trường Mầm non Lê Thiện	1.061.480.160	1.061.480.160													
	Trường Mầm non An Hòa	1.240.028.244	1.240.028.244													
	Trường Mầm non Hồng Phong	1.015.400.880	1.015.400.880													
	Trường tiểu học Lê Thiện	1.234.194.624	1.234.194.624													
	Trường tiểu học An Hòa	1.374.871.210	1.374.871.210													
	Trường tiểu học Hồng Phong	1.515.247.906	1.515.247.906													
	Trường THCS Lê Thiện	1.008.719.244	1.008.719.244													
	Trường THCS An Hòa	1.300.791.960	1.300.791.960													
	Trường THCS Hồng Phong	1.301.843.556	1.301.843.556													

